



ĐẶC TRƯNG TƯ DUY CỦA NGƯỜI VIỆT QUA ẢO DỤ TRI NHẬN TRONG THÀNH NGỮ

PGS.TS Nguyễn Đức Tồn*

1. Đặt vấn đề

Thành ngữ là bộ phận quan trọng trong vốn từ vựng của mỗi ngôn ngữ. “Đó là một kho báu lưu giữ những trầm tích văn hoá đặc sắc và phong phú của dân tộc” [3, 142]. Thành ngữ đã trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học. Trong ngôn ngữ học nói riêng, thành ngữ tiếng Việt mới được nghiên cứu về: cấu trúc hình thức, ngữ nghĩa, cú pháp, tu từ, nguồn gốc hình thành và phát triển, cách vận dụng thành ngữ, phân biệt thành ngữ với các đơn vị ngôn ngữ khác: *từ ghép, tục ngữ, quán ngữ*,... đối chiếu thành ngữ tiếng Việt với thành ngữ thuộc các ngôn ngữ khác (chi tiết xin xem [5, 8 - 30]).

Mặc dù các nhà nghiên cứu khảo sát thành ngữ từ phương diện và quan điểm khác nhau, nhưng có thể nhận thấy ý kiến thống nhất về đặc điểm của thành ngữ tiếng Việt như sau:

Thành ngữ là một cụm từ (hoặc kết cấu C - V) cố định, có cấu trúc bền chặt, có thể có vần điệu. Thành ngữ tương đương với từ, thường được dùng để định danh các hiện tượng của hiện thực và hoạt động trong câu với tư cách là một thành phần của câu. Tuy nhiên, tính cố định của thành ngữ không phải là tuyệt đối. Nhiều thành ngữ có sự thay thế thành tố cấu tạo nào đó, hoặc có sự thay đổi trật tự của các thành tố, nhưng ý nghĩa thành ngữ về cơ bản vẫn không đổi, hoặc nếu có thay đổi chút ít thì vẫn nhận ra được thành ngữ ở dạng gốc.

Về ý nghĩa, không kể loại thành ngữ so sánh (“đẹp như tiên”, “bản như hủi”,...) các thành ngữ còn lại đều có nghĩa bóng, hoặc nghĩa biểu trưng. Đó không phải là tổng ý nghĩa của các đơn vị cấu tạo nên thành ngữ. Chính phương thức ẩn dụ đã tạo cho thành ngữ có nghĩa bóng, hoặc nghĩa biểu trưng này. Vì thế,

* Viện Ngôn ngữ học.

loại thành ngữ này được gọi là thành ngữ ẩn dụ hoá. Ví dụ: “ăn gió nằm sương”, “ba cọc ba đồng”, “com gà cá gỏi”, “đầu trâu mặt ngựa”, “xanh vỏ đỏ lòng”, v.v...

Còn nói về ẩn dụ thì theo truyền thống, nó chỉ được coi là phương thức phát triển nghĩa mới của từ hoặc sử dụng từ theo chức năng tu từ. Ở Việt Nam, cho đến nay, chưa có công trình nào khảo sát và đánh giá hết được tầm quan trọng của ẩn dụ đối với tư duy và việc sử dụng ngôn ngữ hàng ngày, nhất là vai trò của ẩn dụ như một công cụ tri nhận để ý niệm hoá các phạm trù trừu tượng trong nhận thức. Nói riêng, vấn đề đặc trưng tư duy ngôn ngữ của người Việt qua ẩn dụ tri nhận trong thành ngữ vẫn còn chưa được đặt ra. Bài viết này có thể được coi là sự khởi đầu cho việc nghiên cứu thành ngữ tiếng Việt theo hướng tiếp cận nói trên.

Các kết quả nghiên cứu sẽ góp phần phát triển trào lưu nghiên cứu mới - *Ngôn ngữ học tri nhận* - đang cuốn hút sự quan tâm của các nhà Việt ngữ học.

Các kết quả nghiên cứu có tác dụng nâng cao sự trau dồi ngôn ngữ và văn hoá giao tiếp; có thể được ứng dụng vào giảng dạy thành ngữ, hoặc biên soạn từ điển thành ngữ tiếng Việt...

2. Về ẩn dụ và ẩn dụ tri nhận

2.1. Ẩn dụ theo quan điểm truyền thống

Trong các công trình nghiên cứu ở trong và ngoài nước, cho đến nay, ẩn dụ thường chỉ được coi là phép chuyển đổi tên gọi dựa trên sự so sánh ngầm giữa hai sự vật có sự giống nhau (các ý kiến cụ thể bàn về vấn đề này chúng tôi đã trình bày trong [11]; [12]; [13]).

Theo Đào Thán [6, 135], ngoài các loại ẩn dụ thay cho đối tượng, hoạt động, động tác, tính chất, còn có ẩn dụ thay cho cả ý. Trường hợp cuối cùng được chúng tôi gọi là *ẩn dụ sự tình*, trong đó sự tình (mang tính cụ thể hơn) được sử dụng làm hình ảnh để diễn đạt sự tình kia (trừu tượng hơn).

Chẳng hạn, sự tình “tiếc xót sợi dây dài bỏ ra vô ích để nổi cho gầu múc do lầm tưởng là nước giếng sâu” đã được sử dụng làm hình ảnh để thể hiện sự nuối tiếc tình cảm tha thiết, đậm đà, thủy chung mà người nói đã dành cho người bạn tình của mình bị uống phí vô ích bởi đã không được đáp lại xứng đáng:

Tưởng nước giếng sâu nổi sợi dây dài.

Ai hay giếng cạn tiếc hoài sợi dây.

(Ca dao)

Chính ẩn dụ sự tình là cơ sở để tạo các thành ngữ, tục ngữ. Ví dụ, sự tình *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây* (tục ngữ) được dùng làm hình ảnh để nói về đạo đức “phải luôn biết ơn người đã mang lại thành quả cho mình”; Sự tình “châu chấu đá voi”

(thành ngữ) được dùng làm hình ảnh biểu trưng cho “Sự không cân sức trong cuộc đấu của kẻ yếu chống lại kẻ mạnh hơn nhiều”.

2.2. Về ẩn dụ tri nhận

Hiện nay, các nhà nghiên cứu đã mở rộng ẩn dụ sang nhiều lĩnh vực tri thức khác nhau, tạo ra nhiều khuynh hướng, trường phái ngôn ngữ học, lý thuyết thông tin, khiến các tư tưởng khoa học tác động và hội nhập lẫn nhau, đưa đến hình thành khoa học tri nhận. Đ. Davitson trong bài viết *What metaphors Mean* (1978) cho rằng ẩn dụ nhờ sự giống nhau giúp ta nhìn thấy đối tượng này thông qua đối tượng khác. Do đó, có thể hiểu *ẩn dụ là một phương thức tư duy* (chúng tôi nhấn mạnh – NĐT) (dẫn theo [1, 292]).

Sau này Lakof và Johnson (1980) đã đưa ra quan niệm về *ẩn dụ ý niệm* - đó là ý niệm được diễn tả qua phương thức ẩn dụ. Và ẩn dụ không chỉ là vấn đề của ngôn ngữ mà còn là một phương thức của tư duy [25]. Theo Trần Văn Cơ, “ẩn dụ là quá trình tinh thần dẫn dắt đến chỗ tri nhận thế giới, tạo ra những tri thức mới trên nền của những cái đã biết. Nhờ phương thức ẩn dụ mà con người nhận biết thế giới...” [1, 325].

Lakoff và Johnson [25] đã phân thành 4 loại ẩn dụ tri nhận như sau:

a) *Ẩn dụ cấu trúc*: “loại ẩn dụ khi nghĩa (hoặc giá trị) của một từ (hay một biểu thức) này được hiểu (được đánh giá) thông qua cấu trúc của một từ (hoặc một biểu thức) khác. Kiểu ẩn dụ này thường sử dụng kết quả của quá trình biểu trưng hoá (vật thể và ngôn ngữ) và của sự liên tưởng” [1, 295].

Chẳng hạn: - Con cáo: biểu trưng cho sự tinh ranh, khôn ngoan.

- Đại bàng: biểu trưng cho lòng kiêu hãnh, dũng cảm.

b) *Ẩn dụ bản thể*: là “sự phạm trù hoá những bản thể trừu tượng bằng cách vạch ranh giới của chúng trong không gian” [1, 312]. Các loại ẩn dụ bản thể (hay ẩn dụ vật chứa) gồm: không gian hạn chế; trường thị giác; sự kiện, hành động, công việc, trạng thái.

Chẳng hạn, ẩn dụ bản thể trong câu *Nó tắm trong bồn nước*: **bồn** là đối tượng - vật chứa, còn **nước** là chất liệu - vật chứa.

Trường thị giác cũng được ngữ nghĩa hoá như một vật chứa, còn cái được nhìn thấy chính là cái được chứa đựng của vật chứa ấy. Ví dụ: “Cái máy bay đã nằm trong tầm ngắm”, hay: *Mắt mẹ chan chứa niềm vui*, v.v... Hay cách nói “*trong niềm vui chung...*” cho thấy trạng thái tình cảm đã được tri nhận / hiểu như một vật chứa.

c) Ẩn dụ “kênh liên lạc / truyền tin”: là “quá trình giao tiếp như sự vận động của nghĩa “làm đầy” các biểu thức ngôn ngữ (vật chứa) theo “kênh” nối người nói với người nghe [1, 318]. Ví dụ: *Mọi người truyền tai nhau những lời đàm tiếu*, v.v...

d) Ẩn dụ định hướng: “cấu trúc hoá một số miền và tạo nên một hệ thống ý niệm hoá chung cho chúng, chúng liên quan đến việc định hướng trong không gian với những đối lập kiểu như: lên - xuống; vào - ra; sâu - cạn; trung tâm - ngoại vi, v.v...” [1, 319]. Chẳng hạn, đối với người Việt, trạng thái tình cảm tích cực là “ở trên”, còn trạng thái tiêu cực là “ở dưới”, nên có cách nói: *Hãy vui lên! Xìu mặt xuống. Buồn hẳn đi...*

Để chỉ ra đặc trưng tư duy ngôn ngữ của người Việt qua ẩn dụ tri nhận trong thành ngữ, trước hết cần tìm hiểu vấn đề các kiểu loại tư duy.

3. Các kiểu loại tư duy và đặc trưng dân tộc của tư duy

Thuật ngữ *tư duy* thường được dùng theo ý nghĩa khác nhau” [23, 257]. Trong bài viết này, “tư duy” được sử dụng theo nghĩa là “quá trình để đạt được sự hiểu biết mới”. Đây là tư duy mang tính dân gian, được thể hiện trong ngôn ngữ toàn dân (nên được gọi là *tư duy ngôn ngữ*), khác với *tư duy khoa học* là tư duy lôgic được thể hiện trong các công trình nghiên cứu khoa học.

Các nhà khoa học đã chứng minh *có các kiểu tư duy khác nhau* [19, 33 và 54]. Sự khác biệt giữa các hình thức riêng biệt của tư duy đã phát triển cao ở con người có nguyên nhân không chỉ là do sự khác biệt giữa các phương tiện thực hiện những quá trình tư duy, mà còn *do sự khác biệt trong cách diễn ra của bản thân các quá trình này* (chúng tôi nhấn mạnh – NĐT) [19, 55].

C. Mác và Ph. Ăngghen cũng đã chỉ ra sự tác động của tính cách dân tộc đến *cách tư duy* của họ [16, 31].

Hiện nay, vấn đề đặc trưng dân tộc của tư duy đang thu hút mạnh mẽ sự chú ý của các nhà nghiên cứu (chẳng hạn: [18], [20] và [22] v.v...).

Vậy đặc trưng dân tộc của tư duy là gì? Nó được biểu hiện như thế nào?

Các nhà nghiên cứu Xô viết trước đây đã chỉ rõ *chính những tri thức văn hoá được thủ đắc trong phạm vi vai dân tộc đã lập thành hạt nhân của hiện tượng được gọi là “đặc trưng dân tộc của tư duy”* [20, 6].

Mặt khác, như đã nêu, trong tư duy của mỗi con người hiện nay đều song song tồn tại nhiều kiểu khác nhau. Sự khác biệt giữa các kiểu tư duy đã phát triển cao ở con người không chỉ là do sự khác biệt về các phương tiện thực hiện, mà còn *do sự khác biệt trong cách diễn ra của bản thân các quá trình tư duy*. Vì vậy, có căn cứ để cho rằng “đặc trưng dân tộc của tư duy ngôn ngữ được thể hiện rõ nhất là thiên hướng “ưa thích” hay sự nổi trội của kiểu tư duy, hay cách nói, cách nghĩ

nào đó ở một dân tộc nhất định” [14, 373]. Do đó, cần tìm hiểu bản chất, nội dung của các thao tác, các kiểu tư duy, đặc biệt là hai loại hình tư duy chủ yếu ở con người hiện đại – kiểu *tư duy phạm trù* thuộc loại hình *tư duy logic* và kiểu *tư duy cảm giác, hành động – trực quan* thuộc loại hình *tư duy hình tượng*.

Trong cuốn *Ngôn ngữ và ý thức*, A.R. Luria đã trình bày cụ thể nội dung các thao tác và các kiểu tư duy này cùng với những phương pháp nghiên cứu chúng [28, 68 - 86]. Chúng tôi đã trình bày khá đầy đủ các phương pháp ấy trong công trình [14, 374 - 384]). Để giúp hiểu rõ khái niệm về các kiểu tư duy nói trên, chỉ xin nêu một phương pháp trong số đó - **phương pháp xác định ý nghĩa hay khái niệm được từ biểu hiện**. Cụ thể là người ta yêu cầu đưa trả xác định ý nghĩa một từ nào đó, chẳng hạn, người ta hỏi “chó”, “bàn”, “cây” là gì và nghiên cứu tính chất các câu trả lời.

Kết quả thực nghiệm cho thấy có hai kiểu trả lời.

Kiểu thứ nhất, người được thực nghiệm không đưa ra định nghĩa thực sự cho từ, mà chỉ *tái hiện lại một đặc trưng nào đó*, hay *một chức năng nào đó của đối tượng được gọi tên* hoặc *đưa đối tượng vào hoàn cảnh cụ thể nào đó*.

Chẳng hạn, “chó – nó giữ nhà” hoặc “chó cắn”; “chó sủa”...

Phương pháp này cho thấy một số người “ưa thích” nhớ lại những hoàn cảnh cụ thể mà đối tượng này xuất hiện, hoặc nhớ lại những đặc trưng cụ thể mà đối tượng này có, chứ không phải định nghĩa khái niệm, còn một số người khác lại “thích” xếp đối tượng vào những phạm trù nhất định (chẳng hạn, *huệ* – là hoa, *chó* – là động vật...).

Phương pháp trên cũng cho phép phát hiện ra sự chiếm ưu thế ở đằng sau từ là mối liên hệ thuộc loại nào – *hành động – trực quan* hay *logic – ngôn từ*.

L. S. Vugôtsky đã phân biệt “khái niệm đời sống” với khái niệm “khoa học”. “Khái niệm đời sống” của ông ứng với câu trả lời loại 1, gọi nên hệ thống những *mối liên hệ hành động – trực quan*. Còn khái niệm “khoa học” thì đưa đối tượng vào hệ thống các *định nghĩa logic – ngôn từ*.

Vậy các thao tác và các kiểu tư duy: logic – ngôn từ (hay phạm trù) và cảm giác, hành động - trực quan, có liên quan như thế nào với các phương thức chuyển nghĩa hay phương thức tư duy ẩn dụ và hoán dụ?

V. G. Gac đã nói sự chuyển nghĩa của từ thuộc về phạm vi rộng hơn - sự cải biến ngữ nghĩa, tức là “sự chuyển từ tên gọi có cấu trúc ngữ nghĩa này sang tên gọi có cấu trúc ngữ nghĩa khác” [17, 81]. Đồng thời cơ sở của sự cải tên hoặc của các biến đổi ý nghĩa như: mở rộng, thu hẹp, *các dạng chuyển nghĩa khác nhau, là các quy luật logic - hình thức của tư duy, là quan hệ giữa các khái niệm* [17, 82].

Do đó, có thể khẳng định các thao tác và quy luật / phương thức chuyển nghĩa của từ cũng chính là các thao tác và quy luật / phương thức tư duy. Cho nên, hiện nay, các nhà nghiên cứu đã thừa nhận *ẩn dụ cũng chính là phương thức tư duy*.

Vậy phải chăng mỗi loại quy luật chuyển nghĩa sẽ gắn với một loại thao tác hoặc kiểu tư duy tương ứng nhất định? Khi đó, đặc trưng dân tộc của kiểu thao tác tư duy ngôn ngữ ở một dân tộc sẽ gắn với thói quen hay sự ưa thích sử dụng hơn *quy luật chuyển nghĩa hay phương thức tư duy nào đó*. Vì vậy rất cần tìm hiểu sâu hơn các phương thức ẩn dụ và hoán dụ.

4. Mối quan hệ giữa các kiểu loại tư duy và các phương thức ẩn dụ, hoán dụ

4.1. Bản chất của ẩn dụ là kiểu tư duy phạm trù

Theo quan điểm của chúng tôi đã được chứng minh trong [11]; [12] và [14, 388 - 415], ẩn dụ là phép thay thế tên gọi hoặc chuyển đặc điểm, thuộc tính của sự vật, hiện tượng này sang sự vật, hiện tượng thuộc loại khác theo lối loại suy dựa trên cơ sở sự liên tưởng đồng nhất hoá chúng theo đặc điểm, thuộc tính nào đó cùng có ở chúng.

Như vậy, có thể thấy tính chất tri nhận của ẩn dụ được thể hiện ở chính *sự liên tưởng đồng nhất hoá các sự vật, hiện tượng theo đặc điểm, thuộc tính nào đó cùng có ở chúng* để làm cơ sở cho sự thay thế tên gọi hoặc loại suy đặc điểm, thuộc tính. Nhờ thế chúng ta thu nhận được hiểu biết mới từ những hiểu biết cũ đã có.

Đồng thời chính thao tác đồng nhất hoá các sự vật khác loại (cũng tức là xếp các sự vật này vào một phạm trù lớn hơn) để làm cơ sở cho sự chuyển nghĩa hay phương thức tư duy theo ẩn dụ, cho phép khẳng định *phương thức chuyển nghĩa hay tư duy theo ẩn dụ chính là kiểu tư duy phạm trù*.

4.2. Bản chất của hoán dụ là kiểu tư duy cảm giác, hành động – trực quan

Hoán dụ, cũng như ẩn dụ, đều được các nhà nghiên cứu coi là *sự chuyển đổi tên gọi*, còn sự khác nhau giữa chúng là ở chỗ sự chuyển đổi tên gọi theo ẩn dụ *dựa trên sự so sánh ngầm giữa hai sự vật có sự giống nhau*. Còn sự chuyển đổi tên gọi theo hoán dụ *dựa trên sự kế cận của các sự vật trong không gian hoặc thời gian* (có thể xem các ý kiến cụ thể trong [13] và [14, 420]).

Theo cách chứng minh bằng phép loại suy của chúng tôi, bản chất của hoán dụ cũng là *sự thay thế tên gọi dựa trên sự đồng nhất hoá các sự vật, hiện tượng, tính chất... được gọi tên trên cơ sở sự cùng xuất hiện cặp đôi với nhau trong không gian hoặc thời gian của các sự vật, hiện tượng, tính chất... ấy* [14, 421].

Tuy nhiên, hoán dụ khác với ẩn dụ ở những điểm sau:

Một là, cơ sở của sự đồng nhất hoá các sự vật, hiện tượng trong hoán dụ là sự cùng xuất hiện, luôn cặp đôi với nhau trong không gian hoặc thời gian của các sự vật, hiện tượng, tính chất,...nghĩa là khi có cái này thì có cái kia cùng xuất hiện, khiến cho có thể lấy tên gọi của cái này làm đại diện để thay thế cho tên gọi của cái kia.

Hai là, đối với hoán dụ thì không có sự chuyển đổi theo lối loại suy các đặc điểm, thuộc tính,... như ở ẩn dụ [14, 421].

Chính đặc điểm cùng dựa trên sự đồng nhất hoá ngầm các sự vật, hiện tượng của ẩn dụ và hoán dụ đã là lý do khiến Viện sỹ Iu.S. Stepanôp quan niệm rằng “ẩn dụ với nghĩa rộng nhất của thuật ngữ này bao gồm cả hoán dụ và cái dung v.v...” [21, 19].

Do vậy, có thể định nghĩa: *Hoán dụ là phép thay thế tên gọi của hai sự vật, hiện tượng khác loại dựa trên cơ sở sự đồng nhất hoá chúng do chúng luôn luôn cùng xuất hiện cặp đôi với nhau trong thực tế khách quan* [14, 422 – 423].

Hiện nay, ẩn dụ đã được coi là phương thức tư duy của con người. Với những phẩm chất tương đồng với ẩn dụ như đã chỉ ra, theo chúng tôi, hoàn toàn có thể coi hoán dụ cũng là một phương thức tư duy tồn tại bên cạnh và bổ sung cho phương thức tư duy theo ẩn dụ ([13] và [14, 427]).

Do phương thức chuyển nghĩa hoán dụ có đặc điểm là các sự vật, hiện tượng được thay thế tên gọi lẫn nhau có quan hệ cùng xuất hiện nên có thể khẳng định quy luật chuyển nghĩa hay phương thức tư duy theo hoán dụ chính là kiểu tư duy cảm giác, hành động - trực quan.

A.R. Luria đã giải thích rằng các liên tưởng “bên ngoài” là “liên tưởng tương cận” (cơ sở của quy luật hoán dụ – NĐT) trong đó từ chỉ ra thành tố nào đó của hoàn cảnh trực quan mà khách thể được gọi tên tham gia vào (chẳng hạn, “nhà - mái (nhà)”, “chó - đuôi”). Còn liên tưởng “bên trong” (cơ sở của quy luật ẩn dụ – NĐT) là những mối liên hệ được gây ra do việc đưa từ vào một phạm trù nhất định (chẳng hạn: “chó - động vật”, “bàn - đồ gỗ”). Trên cơ sở thực nghiệm, A.R. Luria kết luận: “Trong việc nghiên cứu này các mối liên hệ từ ngữ nổi lên không phải là tùy tiện, chúng phản ánh đặc điểm tư duy cảm giác, hành động - trực quan hay tư duy phạm trù” [18, 92]. Điều đó có nghĩa là nếu sự liên tưởng thiên về loại tương cận, còn trong chuyển nghĩa thiên về hoán dụ, thì đặc điểm tư duy này mang tính cảm giác, hành động - trực quan.

Trái lại, nếu sự liên tưởng thiên về loại tương đồng, trong chuyển nghĩa thiên về phép ẩn dụ, thì điều đó phản ánh đặc điểm tư duy phạm trù.

Vậy tư duy của người Việt qua ẩn dụ tri nhận trong thành ngữ thiên về kiểu tư duy nào trong hai kiểu tư duy nói trên?

5. Đặc trưng tư duy ngôn ngữ của người Việt qua ẩn dụ tri nhận trong thành ngữ

5.1. Ẩn dụ tri nhận trong thành ngữ tiếng Việt là ẩn dụ cấu trúc

Theo các nhà nghiên cứu (chẳng hạn, xem [3]), tiếng Việt có hai loại thành ngữ - thành ngữ so sánh (“đẹp như tiên”; “xấu như ma”,...) và thành ngữ ẩn dụ hoá (“ruột để ngoài da”; “mỡ để miệng mèo”; “nồi da nấu thịt”,...).

Các thành ngữ ẩn dụ hoá có ý nghĩa biểu trưng được xây dựng trên cơ sở một hình ảnh nhất định. Thông qua hình ảnh cụ thể, trực quan được diễn tả bằng nghĩa đen của thành ngữ, người nghe / đọc phải sử dụng quy tắc suy ý theo phương thức tư duy ẩn dụ hoặc hoán dụ để rút ra điều hiểu biết mới có tính trừu tượng - đó là ý nghĩa biểu trưng của thành ngữ. Chẳng hạn, thành ngữ “cá nằm trên thớt” không phải chủ yếu để thông báo sự tình “con cá đang nằm trên cái thớt”, mà cái chính là thông qua hình ảnh cụ thể, trực quan này, người ta có ngụ ý nói đến một sự tình tương tự mà người nghe / đọc phải suy ý theo lối ẩn dụ để rút ra, từ đó có được một hiểu biết mới là “tình thế nguy khốn khó thoát, rất nguy hiểm đối với sự sống còn mà ai đó đang gặp phải”.

Do vậy, theo định nghĩa về ẩn dụ tri nhận, có thể khẳng định ẩn dụ làm cơ sở của thành ngữ chính là ẩn dụ tri nhận hay là ẩn dụ ý niệm.

Dựa trên sự khảo sát và thống kê sơ bộ tư liệu thành ngữ ẩn dụ hoá trong tiếng Việt của Nguyễn Thị Thuỳ dưới sự hướng dẫn khoa học của chúng tôi [8, 31], kết quả cho thấy tất cả các thành ngữ ẩn dụ hoá tiếng Việt chỉ có một loại ẩn dụ tri nhận làm cơ sở là *ẩn dụ cấu trúc*, không thấy xuất hiện các loại ẩn dụ còn lại theo sự phân loại của Lakoff và Johnson.

Như đã nêu, ẩn dụ cấu trúc là loại ẩn dụ khi nghĩa (hoặc giá trị) của một từ (hay một biểu thức) này được hiểu (được đánh giá) thông qua cấu trúc của một từ (hoặc một biểu thức) khác. Kiểu ẩn dụ này thường *sử dụng kết quả* của quá trình biểu trưng hoá (vật thể và ngôn ngữ) và của sự liên tưởng. Vì vậy, xét ẩn dụ cấu trúc của một thành ngữ chính là xét ý nghĩa biểu trưng của thành ngữ, cũng tức là xét mối quan hệ giữa nguồn và đích quy chiếu của ẩn dụ cấu trúc trong thành ngữ.

5.2. Các nguồn và đích quy chiếu của các ẩn dụ cấu trúc trong thành ngữ tiếng Việt

Các ẩn dụ cấu trúc của thành ngữ tiếng Việt, theo cứ liệu khảo sát trong [8, 32], được xây dựng chủ yếu từ sự liên tưởng dựa trên các loại sự vật, hiện tượng sau:

- + Các bộ phận cơ thể của con người;
- + Các hoạt động của con người hay các sự việc, hiện tượng xảy ra trong cuộc sống;

+ Các hiện tượng tự nhiên, động vật, thực vật.

Chính vì vậy, các thành tố cấu tạo nên thành ngữ ẩn dụ hoá cũng chủ yếu là tên gọi của các loại sự vật, hiện tượng nói trên. Đây chính là những nguồn của các ẩn dụ cấu trúc thành ngữ tiếng Việt. Còn đích quy chiếu chính là các phạm trù trừu tượng tức các ý nghĩa biểu trưng của thành ngữ.

5.2.1. Nguồn biểu trưng là bộ phận cơ thể con người

Các bộ phận cơ thể con người được sử dụng khá nhiều trong thành ngữ tiếng Việt. Qua thống kê [8, 32], trong số 459 thành ngữ ẩn dụ hoá được khảo sát, có 112 thành ngữ chứa tên gọi bộ phận cơ thể, chiếm 24,4%.

Các nguồn là bộ phận cơ thể con người trong các ẩn dụ cấu trúc của thành ngữ thường được quy chiếu đến đích là dáng vẻ bên ngoài hoặc trạng thái sức khoẻ, bệnh tật của con người, ví dụ:

“Mặt búng ra sữa”: vẻ mặt còn quá non nớt như trẻ mới lớn (hàm ý coi thường chưa biết gì).

“Tóc bạc da môi”: vẻ già nua, sức yếu.

“Mặt búng da chì”: vẻ mặt và nước da xấu vì nghiện ngập hoặc ốm yếu.

“Chân yếu tay mềm”: thể trạng yếu ớt, không thể làm được việc nặng (thường nói về phụ nữ).

Chúng cũng có thể quy chiếu đến đích là tính cách hoặc phẩm chất tinh thần của con người. Ví dụ, “rắn đầu rắn mặt:” nói về tính cách của trẻ con không chịu nghe theo những lời dạy dỗ, bất chấp cả sự đe nẹt. Điều đặc biệt đối với ẩn dụ cấu trúc trong thành ngữ là người Việt thường lấy những cơ quan nội tạng như *gan, bụng, dạ, lòng, ruột,...* làm nguồn để quy chiếu sang đích là các trạng thái tâm lý - tình cảm cụ thể của con người. Chẳng hạn: “mặt người dạ thú:” có vẻ bề ngoài tử tế, nhưng lòng dạ độc ác, thâm hiểm không khác gì thú dữ; “bầm gan tím ruột:” hết sức căm giận... Vấn đề này đã được chúng tôi trình bày khá cặn kẽ trong công trình [14, 333 – 348].

Đáng chú ý ở đây là hiện tượng ẩn dụ cấu trúc liên quan đến nhiệt độ. Mát thường cho người ta cảm giác dễ chịu; nóng, lạnh/ rét thường gây cảm giác khó chịu. Vì vậy, theo tri nhận của người Việt, nhiệt độ nóng biểu trưng cho trạng thái tức giận, nhiệt độ mát biểu trưng cho trạng thái vui vẻ, nhiệt độ lạnh/ rét biểu trưng cho trạng thái đau buồn hay sợ hãi. Ví dụ: “mát lòng mát dạ”, “đứt ruột cháy gan”, “lạnh xương sống”, “sôi gan nổi mật”, “thét ra lửa”, v.v...

Các ẩn dụ cấu trúc trong thành ngữ tiếng Việt còn liên quan với màu sắc. Khi chúng ta trải nghiệm tình cảm, cùng với sự thay đổi lên xuống của nhiệt độ bên trong cơ thể, cũng có sự thay đổi tương ứng trên nét mặt và thể hiện những tình

cảm khác nhau. Khi con người vui vẻ nét mặt thường tươi tắn, da mặt hồng hào; Khi tức giận mặt mũi thường đỏ lên khi tâm trạng buồn đau, nét mặt thường tái xanh; Khi sợ hãi nét mặt trở nên tái xám. Theo tri nhận của người Việt: màu tím, đỏ gắn liền với sự tức giận. Màu tái, xanh gắn liền với sự sợ hãi. Chẳng hạn, “bầm gan tím ruột”, “đỏ mặt tía tai”, “mặt xám mày xanh”, “mặt xanh nanh vàng”, v.v...

5.2.2. Nguồn biểu trưng từ giới tự nhiên (động vật, thực vật, hiện tượng tự nhiên)

a) Nguồn động vật

Người Việt đã sớm biết thuần hoá một số loài động vật, đặc biệt là trâu, bò, lợn, gà... Chúng gắn liền với nhận thức và tư duy của người Việt. Vì vậy, hình ảnh của động vật xuất hiện khá nhiều trong thành ngữ, và người Việt thường dùng hình ảnh của những con vật gần gũi để nói về chính con người.

Theo thống kê của Nguyễn Thị Thuý [8, 46], trong số 459 thành ngữ ẩn dụ hoá được khảo sát có tới 98 thành ngữ có chứa tên gọi động vật trong thành phần cấu tạo (chiếm 21,35%), thuộc 34 loài. Trong đó có một số loài động vật được nhắc đến nhiều, chẳng hạn:

Chim: biểu trưng cho chủ thể có cuộc sống tự do phóng khoáng, không bị bó buộc ở một nơi, khiến khó tìm khó gặp: “cá bể chim ngàn”, “cá nước chim trời”,... hay kẻ chịu cảnh sống bó buộc tù túng: “cá chậu chim lồng”.

Chó: Có khi được dùng làm hình ảnh biểu trưng cho một người nào đó để chửi mắng trút cơn giận: “chửi chó mắng mèo”. Có trường hợp **chó** lại biểu trưng cho kẻ gặp may mắn ngẫu nhiên: “chó ngáp phải ruồi”.

Rắn: biểu trưng cho những kẻ gian ác, có dã tâm hiểm độc: “khẩu Phật tâm xà”, hay là kẻ làm việc xấu xa, độc ác rồi đổ vấy cho người khác: “rắn đổ nọc cho lươn”; là kẻ ác được đưa về giết hại người ruột thịt, giết hại đồng bào: “cồng rắn cắn gà nhà”, v.v...

Một trường hợp đặc biệt khác của hiện tượng ẩn dụ cấu trúc liên quan đến động vật trong thành ngữ tiếng Việt đó là: “đánh đồng con vật với các loại người khác nhau”. Đây chính là hiện tượng nhân hoá. Chẳng hạn: “cá chuối đăm đuối vì con”, “rồng đến nhà tôm”, “cốc mò cò xoi”, “đười ươi giữ ống”,...

Ngoài các con vật có thực, người Việt xây dựng ẩn dụ cấu trúc trong thành ngữ trên cơ sở những con vật chỉ có trong trí tưởng tượng, trong huyền thoại. Những con vật đó được dùng *biểu trưng cho những đức tính tốt đẹp của con người và gắn bó với đời sống tinh thần của người Việt*. Chẳng hạn: Hình tượng con rồng hết sức linh thiêng với đời sống tâm linh của người Việt. Rồng được coi là biểu tượng của các bậc vua chúa, được tôn thờ ở những nơi trang nghiêm như đền đài, lăng

tầm. Người Việt xem rồng là biểu tượng về dòng giống cao quý của mình: “con rồng cháu tiên” và “con Lạc cháu Hồng”.

Dân gian còn tưởng tượng ra chim loan, chim phượng để xây dựng ẩn dụ cấu trúc trong thành ngữ “chồng loan vợ phượng” biểu trưng cho những cặp vợ chồng đẹp đôi, hạnh phúc bên nhau.

b) Nguồn thực vật

Việt Nam có nền kinh tế gốc nông nghiệp lúa nước, do vậy thực vật đóng một vai trò vô cùng quan trọng, làm nên đặc trưng bản sắc của văn hoá nước ta. Thực vật nơi đây hết sức phong phú về giống loài. Nhiều loài cây đã được người Việt thuần dưỡng, trồng cấy từ rất sớm, như: lúa, bầu, bí, khoai sọ, trầu, cau, dâu,... Tên gọi các loài thực vật do vậy cũng xuất hiện khá nhiều trong thành ngữ tiếng Việt. Theo Nguyễn Thị Thuỳ [8, 50], trong số 459 thành ngữ ẩn dụ hoá được khảo sát, số lượng thành ngữ có tên gọi thực vật trong thành phần cấu tạo là 64 đơn vị (chiếm 14%), thuộc 27 loài.

Nhiều cây cối gần gũi cùng các bộ phận của chúng như: tre, liễu, chanh, khế, mồng toi, rau má,... hay cành, lá, nụ cà, hoa mướp, vỏ dừa, cánh bèo,... đã trở thành những hình ảnh - ẩn dụ cấu trúc trong thành ngữ biểu trưng cho cuộc sống dân dã, bình dị ở vùng đồng quê hoặc biểu trưng cho những người nông dân Việt Nam cùng với những phẩm chất, hoàn cảnh sống của họ. Ví dụ: “nụ cà hoa mướp”, “cà chua mắt mận”, “nước đổ lá khoai”, “mặt cưa mướp đắng”, “nghèo rớt mồng toi”,... Riêng cây tre Việt Nam có giá trị biểu trưng đặc biệt khác.

Như chúng ta biết, *măng* và *tre* là những giai đoạn phát triển trước sau của một loài thực vật. Vì vậy, khi nói tới thế hệ khác nhau, người Việt thường liên hệ tới cây măng, cây tre, do đó có thành ngữ: “tre già măng mọc”. Hình ảnh ẩn dụ cấu trúc đó biểu trưng cho việc con cháu sẽ kế tục sự nghiệp của cha ông khi các thế hệ tiền bối qua đi. Mặt khác, dựa vào tập tính sống thành bụi, người Việt còn dùng hình ảnh bụi tre để tạo ẩn dụ cấu trúc trong thành ngữ *tre ẩm bụi* biểu trưng cho cảnh gia đình đầm ấm đông vui. Nhiều loài cây quý như cây liễu, cây quỳnh, cành dao,... đã xuất hiện trong các ẩn dụ cấu trúc thành ngữ như những khuôn mẫu để diễn tả vẻ đẹp của người phụ nữ quyền quý, cao sang: “liễu yếu đào tơ”, “cành vàng lá ngọc”, “cây quỳnh cành dao”,...

Để biểu trưng cho tình đoàn kết yêu thương, che chở, đùm bọc lẫn nhau trong lúc khó khăn, hoạn nạn, người Việt dùng hình ảnh lá cây để xây dựng nên ẩn dụ cấu trúc trong thành ngữ: “lá lành đùm lá rách”, v.v...

c) Nguồn các hiện tượng tự nhiên

Trong kho tàng thành ngữ tiếng Việt, các thành ngữ được xây dựng trên cơ sở ẩn dụ cấu trúc bằng các hiện tượng tự nhiên như: nắng, mưa, gió, rừng, núi,... chủ yếu là để nói về con người chứ không phải đơn thuần chỉ để miêu tả các hiện

tượng tự nhiên. Chẳng hạn, thành ngữ “hai sương một nắng” biểu trưng cho cảnh hàng ngày con người luôn luôn phải làm lụng vất vả ngoài đồng ruộng từ sáng sớm tới chiều tối.

Sau đây là sự xem xét cụ thể về từng lĩnh vực quy chiếu của các ẩn dụ cấu trúc trong thành ngữ có nguồn là các hiện tượng tự nhiên.

– Dích quy chiếu là các hoạt động của con người.

Hoạt động của con người được diễn tả qua các ẩn dụ cấu trúc trong thành ngữ rất phong phú. Đó có thể là hành động phi thường mang hoài bão lớn lao như: “bạt núi ngăn sông”, “đội đá vá trời”, “xẻ núi lấp sông”...

Đó có thể là hoạt động tạo ra sự chuyển biến lớn lao. Chẳng hạn: “xoay trời chuyển đất”, “rung trời chuyển đất”...

Có những ẩn dụ cấu trúc trong thành ngữ lại là hình ảnh về hoạt động tự do phóng túng, không chịu bó buộc, bất chấp uy quyền: “chọc trời khuấy nước”, “đội trời đạp đất”...

Có khá nhiều ẩn dụ cấu trúc khác là hình ảnh biểu trưng cho sự chịu đựng gian khổ, không quản ngại vất vả của con người: “dãi gió dầm sương”, “ăn gió nằm sương”, “tắm mưa gội gió”, v.v...

Có nhiều ẩn dụ cấu trúc trong thành ngữ được xây dựng trên cơ sở các hiện tượng hiểm trở của tự nhiên để biểu trưng cho những khó khăn, gian nan, thử thách mà con người phải vượt qua: “trèo đèo lội suối”, “vượt suối băng rừng”, “vượt thác qua ghềnh”, v.v...

– Dích quy chiếu là các tình thế trong cuộc sống của con người

Có nhiều ẩn dụ cấu trúc dựa trên hiện tượng tự nhiên là hình ảnh biểu trưng cho tình thế khác nhau mà con người gặp phải trong cuộc sống. Đó có thể là tình thế khẩn cấp với những tai họa đang đe dọa, như: “nước sôi lửa bỏng”. Đó có thể là tình thế nguy kịch do sự sống chỉ còn hết sức mong manh: Ngọn đèn trước gió hay “gần đất xa trời”... Đó cũng có thể là tình thế vốn đã khốn quẫn tuyệt vọng lại gặp phải điều không may mắn, không gì cứu vãn được: “chết đuối bám phải bọt nước”... Đó có thể là tình thế áp đảo, đè bẹp hoàn toàn đối phương như: “đá gieo vào trứng”, hoặc ngược lại ở tình thế yếu hơn nhưng phải đương đầu, đối chọi với lực lượng mạnh hơn gấp bội nên cầm chắc thất bại: “trứng chọi với đá” ...

– Dích quy chiếu là các tính chất, phẩm chất của con người

Các hiện tượng tự nhiên được chọn làm cơ sở xây dựng ẩn dụ cấu trúc trong thành ngữ tiếng Việt có thể được quy chiếu đến đích là các phẩm chất về năng lực, đạo đức hay tính cách, tình cảm... của con người. Đó cũng chính là biểu hiện của sự “mượn cảnh ngụ tình” thường xảy ra trong các sáng tác thơ ca. Chẳng hạn:

Để biểu trưng trạng thái ngang bằng về năng lực hay trình độ của người dạy và người học, tiếng Việt có ẩn dụ cấu trúc trong thành ngữ: “com chấm com”.

Tính lảng lơ, hay làm duyên, làm dáng thiếu đứng đắn trước người khác giới được “hình ảnh hoá” bằng ẩn dụ cấu trúc trong thành ngữ: “cười gió cợt trăng”.

Tính khoác lác, thích khoe khoang hết chuyện này đến chuyện khác được thể hiện bằng ẩn dụ cấu trúc trong thành ngữ “ba hoa thiên địa”.

Tình cảm bội bạc, thiếu thủy chung, có người mới thì quên ngay người cũ vốn đã gắn bó với mình là nghĩa biểu trưng của thành ngữ “có trăng phụ đèn”.

5.2.3. Nguồn biểu trưng từ những sự việc hay hiện tượng xảy ra trong cuộc sống

Thành ngữ là nơi chứa đựng và thể hiện nhiều đặc trưng văn hoá của một dân tộc. Tuy nhiên, tư liệu khảo sát cho thấy nguồn chủ yếu và quan trọng để tạo nên những ẩn dụ cấu trúc cho thành ngữ tiếng Việt chính là phong tục, đời sống lao động sản xuất và sinh hoạt hàng ngày của nhân dân.

– Nguồn biểu trưng từ các hiện tượng thuộc phong tục

Nổi bật là tục thờ cúng liên quan đến các biểu tượng Phật / Bụt và tiên trong các ẩn dụ cấu trúc. Phật/Bụt được dân gian coi là tốt bụng, công bằng, từ bi, bác ái, luôn cứu độ chúng sinh khi bị hoạn nạn. Cho nên con người luôn “ăn chay niệm Phật” để mong được đức Phật độ trì. Cũng vì vậy mới có thành ngữ: “khẩu Phật tâm xà”...

Còn tiên là nhân vật được coi là có hình thức bên ngoài đẹp khác thường: “đẹp như tiên”, hoặc được coi là có phép màu nhiệm nên mới có cách nói như: thuốc tiên, quả đào tiên...

Trái ngược với biểu tượng tốt đẹp nói trên, trong quan niệm dân gian của người Việt còn có hình ảnh về cái xấu, cái không hay. Đó là ma, quỷ. Chẳng hạn: để biểu trưng cho trạng thái bị u mê, mù quáng, người Việt có thành ngữ ẩn dụ hoá: “ma dẫn lối, quỷ đưa đường”. Khi nói đến vẻ xấu xí quá mức về hình thức, thường là của phụ nữ, tiếng Việt có thành ngữ “ma chê quỷ hờn”.

Còn hiện tượng người nào đó làm việc gì một cách vụng trộm, kín đáo và khéo giấu đến mức không để lại dấu vết gì khiến người khác khó có thể nhận ra, tiếng Việt biểu trưng hoá bằng thành ngữ ẩn dụ “ma ăn cổ”.

– Nguồn biểu trưng từ các hiện tượng thuộc đời sống lao động sản xuất và sinh hoạt hàng ngày

Nhiều ẩn dụ cấu trúc trong thành ngữ tiếng Việt được xây dựng bằng các sự kiện thuộc đời sống lao động sản xuất và sinh hoạt hàng ngày của nhân dân. Cảnh vật và, cực nhọc trong lao động đã được chọn để xây dựng nên ẩn dụ cấu trúc

trong các thành ngữ: “cổ cày vai bừa”, “chân lấm tay bùn”, “buôn tảo bán tần”, “buôn thúng bán mẹt”, v.v...

Có nhiều thành ngữ phê phán những thói hư tật xấu trong sinh hoạt cá nhân. Chẳng hạn, để châm biếm tính keo kiệt, bủn xỉn quá đáng, người Việt dùng ẩn dụ trong thành ngữ “vắt cổ chày ra nước”. Phê phán hành động chi dùng quá mức làm ra, không biết tiết kiệm, có ẩn dụ cấu trúc “bóc ngắn cắn dài”.

Để lên án thói đòi vô ơn bạc nghĩa đối với người đã giúp đỡ mình, tiếng Việt dùng ẩn dụ thành ngữ “ăn cháo đá bát” hay “ăn cháo đãi bát”.

Tiếng Việt cũng có nhiều thành ngữ ca ngợi những đức tính tốt đẹp của con người. Các thành ngữ này được xây dựng trên cơ sở các ẩn dụ cấu trúc cũng được lấy nguồn từ các hoạt động trong đời sống lao động và sinh hoạt hàng ngày của nhân dân. Chẳng hạn, thành ngữ “chân chỉ hạt bột” có ý nghĩa biểu trưng cho đức tính “cần cù, chất phác, thật thà, không gian trá có thể ví như những người may thêu có đính hạt bột tua chỉ, là những người rất cẩn thận, tỉ mỉ, chịu khó chăm chút từng li từng tí cho đường kim mũi chỉ” [15].

Hoặc để ca ngợi đức tính cần cù, chịu khó lao động, người Việt dùng hình ảnh ẩn dụ: “thức khuya dậy sớm”, “xắn váy quai cồng”, v.v...

Một số hiện tượng thuộc sinh hoạt vật chất mang bản sắc văn hoá riêng của người Việt cũng đã được sử dụng làm nguồn để xây dựng các ẩn dụ cấu trúc nói về điều kiện sống. Chẳng hạn: để biểu trưng cho hoàn cảnh sống khó khăn, phải ăn đong từng bữa, tiếng Việt có thành ngữ ẩn dụ hoá: “gạo chợ nước sông”. Hoàn cảnh sống thiếu đói, phải ăn độn, rau cháo cầm hơi, người Việt dùng ẩn dụ thành ngữ “com sung cháo dền”. Còn để nói về hoàn cảnh sống vật chất đầy đủ, thoải mái, dễ chịu, người Việt dùng ẩn dụ thành ngữ “gạo trắng nước trong”. Cảnh sống một mình, phải tự lo cho bản thân một cách lẻ loi, lấm lũi, được người Việt biểu trưng bằng thành ngữ ẩn dụ hoá “com niêu nước lọ”, v.v...

5.3. Một số nhận xét về đặc trưng tư duy ngôn ngữ của người Việt qua ẩn dụ tri nhận trong thành ngữ

Qua hệ thống ẩn dụ tri nhận trong thành ngữ tiếng Việt, chúng tôi rút ra một số nhận xét sau đây về đặc trưng văn hoá - dân tộc của tư duy ngôn ngữ ở người Việt.

Trước hết, cách dùng bộ phận cơ thể để biểu trưng cho vẻ bên ngoài, trạng thái sức khoẻ hoặc tính cách của con người nói chung chính là lối nói hoán dụ, còn cách dùng bộ phận cơ thể để biểu trưng cho thế giới nội tâm của con người là lối nói cái dung – một dạng riêng cũng của quy luật hoán dụ dựa trên mối quan hệ giữa cái chứa đựng và cái được chứa đựng. Thậm chí có thể nhận thấy phương thức tư duy hoán dụ còn bao trùm cả các thành ngữ ẩn dụ hoá bằng bộ phận cơ

thể con người. Chẳng hạn, “chân đồng vai sắt” là thành ngữ ẩn dụ hoá. Song ngay trong các thành ngữ kiểu này, người ta đã lấy bộ phận cơ thể (chân, vai) để thay thế, nói về cả chỉnh thể là con người nào đó có sức mạnh phi thường, dũng mãnh, có sức chịu đựng bền bỉ để đảm đương những việc lớn, những việc nặng nhọc. Đó chính lại là hoán dụ.

Một hoạt động, sự việc, hiện tượng nào đó trong cuộc sống, trong tự nhiên, hay một loài động vật, thực vật nào đó được chọn làm hình ảnh ẩn dụ cấu trúc trong thành ngữ tiếng Việt cũng là để nói lên cái chung, cái quy luật của cuộc sống và do vậy mang tính khái quát. Tất cả những trường hợp như thế đều dựa trên phương thức tư duy theo hoán dụ: lấy cái bộ phận để chỉ cái toàn thể (ví dụ: “cành vàng lá ngọc”: chỉ con cháu vua chúa và nhà quyền quý trong xã hội phong kiến nói chung), lấy cái cá thể để nói về tập hợp (ví dụ: dùng bốn cá thể đại diện cho bốn thế hệ là “ông, cha, con, cháu” xây dựng ẩn dụ cấu trúc trong thành ngữ “con ông cháu cha” để chỉ tập hợp những người là con cháu của các gia đình có quyền thế, địa vị cao trong xã hội nói chung), hay lấy trường hợp riêng để nói về trường hợp chung (chẳng hạn, thành ngữ “no xôi chán chè”: trường hợp riêng được ăn thoả mãn xôi - hai món ẩm thực thuộc loại được người Việt mơ ước (*Đừng có chết mất thì thôi, Sống thì có bữa no xôi chán chè*) được dùng để biểu trưng cho cuộc sống đầy đủ về vật chất nói chung), lấy số ít để nói về số nhiều (“năm cha ba mẹ” – tạp nham, thuộc đủ mọi hạng người; “ba bề bốn bên” – khắp bốn phía, khắp nơi; “bách phát bách trúng” – phát nào trúng phát ấy...). Nói khái quát hơn, tất cả các trường hợp ẩn dụ cấu trúc trong thành ngữ đều thể hiện đặc điểm tư duy của người Việt là lấy cái cụ thể để nói về cái trừu tượng, khái quát. *Vì tất cả các trường hợp ẩn dụ tri nhận trong thành ngữ tiếng Việt đều được bao trùm bởi phương thức tư duy hoán dụ như vậy cho nên có thể khẳng định đó cũng chính là biểu hiện của sự nổi trội về kiểu tư duy cảm giác, hành động - trực quan thuộc loại hình tư duy hình tượng ở người Việt.*

Cách nói, lối nghĩ như thế là hoàn toàn có lý do. Lý do ấy trước hết bắt nguồn từ điều kiện tự nhiên và đặc điểm kinh tế của văn hoá Việt Nam – văn hoá nông nghiệp lúa nước với hai đặc trưng bản sắc điển hình là tính chất thực vật và sông nước [7]. Trong nền kinh tế ấy, hai ngành sản xuất chăn nuôi và trồng trọt giữ vai trò chủ đạo. Những cuộc tiếp xúc và thuần hoá động thực vật của người Việt đã diễn ra từ rất sớm. Chính điều đó đã giải thích vì sao cả động vật lẫn thực vật đều xuất hiện rất phổ biến trong ẩn dụ cấu trúc của thành ngữ tiếng Việt: thực vật đã được dùng làm nguồn để biểu trưng chiếm tới 27 loài, còn động vật có tới 34 loài.

Đặc biệt, lý do ấy còn bắt nguồn từ chính đặc điểm tư duy nói chung của người Việt. Như chúng ta biết, nhận thức của con người là “quá trình biện chứng đi từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn” [2, 266]. Do vậy, ẩn dụ với tư cách là phương thức tư duy của con người luôn được dựa trên các vật cụ thể và các ý nghĩa cụ thể của từ. Cho nên, có thể nói

ẩn dụ ý niệm là cái nằm đằng sau sự biểu hiện của các từ ngữ. Các từ ngữ được con người sử dụng để mô tả các khái niệm trừu tượng đều là các từ ngữ có nghĩa cụ thể được ẩn dụ hoá.

Mặt khác, các ẩn dụ tri nhận (nói cụ thể hơn là các ẩn dụ cấu trúc) trong thành ngữ tiếng Việt dù được lấy từ nguồn nào vẫn thấy phương thức tư duy bao trùm là hoán dụ.

Đặc điểm tư duy này của người Việt qua ẩn dụ tri nhận trong thành ngữ đã hoàn toàn phù hợp và củng cố kết luận mà chúng tôi đã rút ra được khi nghiên cứu tư duy ngôn ngữ của người Việt qua các bình diện nghiên cứu khác như: sự tri giác, phạm trù hoá hiện thực khách quan và “bức tranh ngôn ngữ về thế giới”, định danh, hiện tượng đồng nghĩa, sự chuyển nghĩa và nghĩa biểu trưng của tên gọi, tư duy liên tưởng của người Việt trong sự đối chiếu với người Nga. Tất cả các kết quả nghiên cứu đều chứng tỏ rằng *tư duy ngôn ngữ ở người Việt mang tính cụ thể, thiên về kiểu tư duy cảm giác, hành động - trực quan*. Đó là loại hình tư duy hình tượng đối lập với loại hình tư duy logic hay tư duy phạm trù ở các dân tộc phương Tây, chẳng hạn tư duy ngôn ngữ ở người Nga: “Người bản ngữ tiếng Nga “định hướng” vào tư duy logic, tư duy phạm trù, còn người bản ngữ tiếng Việt thiên về tư duy hình tượng, cảm giác, hành động - trực quan”. “Trong tiếng Nga, để cụ thể hoá người ta dùng tôn ty **là**, nghĩa là thay tên gọi chỉ loại bằng tên gọi chỉ chủng. Đối với người Việt thì thường hay dùng tôn ty **có**, nghĩa là thay thế chính thể bằng bộ phận (do sự quen dùng lối chuyển nghĩa hoán dụ)” [14, 368]. Do vậy, người Việt thường tri nhận các sự vật từ gần đến xa, từ bộ phận đến chính thể, từ nhỏ đến lớn, từ cụ thể đến trừu tượng. Điều đó được thể hiện, chẳng hạn, qua trật tự từ trong câu: *Nó đánh vào đầu bạn, Sáng thứ bảy hoặc chiều chủ nhật cả lớp tập văn nghệ...* hoặc cách ghi địa chỉ người nhận trên phong bì thư theo trật tự của đơn vị hành chính từ nhỏ đến lớn: số phòng, số nhà, tổ, xóm, thôn (phường), xã, huyện (quận), tỉnh, nước,... ngược lại với trật tự của người châu Âu.

6. Đặc trưng tư duy của người Việt với vấn đề hội nhập thế giới và đổi mới trong sự nghiệp xây dựng đất nước

Phải chăng, đặc điểm tư duy ngôn ngữ theo loại hình tư duy hình tượng ấy của người Việt có liên quan với truyền thống giáo dục của Việt Nam trước kia chủ yếu lấy việc thi cử văn chương làm chính để xét chọn nhân tài? Nó cũng có ảnh hưởng cả đến đặc điểm đời sống tinh thần và hoạt động giao tiếp của người Việt. Do đó người Việt nói chung đều rất thích làm thơ, thích nói năng ví von, thích “lầy” tục ngữ, thành ngữ, ca dao, *Truyện Kiều*. Trong khi đó, phải chăng do đặc điểm tư duy ngôn ngữ thiên về loại hình tư duy logic, khoa học, cho nên ở châu Âu, các bộ môn khoa học tự nhiên như toán học, vật lý, địa lý, thiên văn, v.v... đã phát triển rực rỡ từ rất sớm?

Đặc trưng của tư duy được nêu trên đây chính là một trong những nét độc đáo của người Việt Nam. Hiểu về bản sắc văn hoá của tư duy dân tộc cũng là sự tự ý thức dân tộc. Điều đó là cần thiết trong quá trình chúng ta hoà nhập với thế giới cũng như trong quá trình đổi mới để xây dựng đất nước hiện nay.

Sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước hiện nay đang đòi hỏi chúng ta phải biết kế thừa những cái hay, cái tốt đẹp của tư duy để xây dựng nước ta thành một nước phát triển.

Cụ thể là chúng ta cần đặc biệt lưu ý những điểm đặc thù có tính truyền thống trong cách suy nghĩ của người Việt khi hoà nhập với thế giới và đổi mới, xây dựng đất nước.

Một là, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là quá trình chuyển biến nước ta từ một nước nông nghiệp lạc hậu thành một nước công nghiệp, điều này đòi hỏi phải phát triển khoa học - kỹ thuật – một lực lượng sản xuất đặc biệt quan trọng. Song tư duy ngôn ngữ hay cách nghĩ truyền thống của người Việt từ xưa chưa chú ý đầy đủ đến sự tìm hiểu giới tự nhiên, thường mới dừng ở giai đoạn trực quan cảm tính, kinh nghiệm chủ nghĩa, mà chưa đạt đến trình độ tư duy lý tính. Điều này tất có ảnh hưởng đến sự phát triển của khoa học.

Hai là, cách tư duy hay nói cụ thể hơn, lối nghĩ vốn mang tính cụ thể, trực quan, cảm tính dễ khiến người ta hay chỉ để ý đến điều cụ thể trước mắt, mà chưa chú trọng đến điều, nhất là hậu quả lâu dài có thể xảy ra.

Ba là, trong sự nghiệp đổi mới hiện nay, cần phải tăng cường đổi mới hơn nữa về tư duy kinh tế vốn đã được Đảng ta khởi xướng từ Đại hội lần thứ VI (1986). Chính đặc điểm lối nghĩ thường cụ thể, trực quan, cảm tính khiến nó ít nhiều mang tính trì trệ, chủ quan, trái với tính khách quan, năng động và nhạy bén là những đặc trưng vốn có và cần phải có của tư duy kinh tế. Đặc biệt, chúng ta cũng cần phải hết sức lưu ý tránh sự lầm lẫn giữa nhận thức và bản thể để dẫn đến sự chủ quan duy ý chí trong hành động (cụ thể hơn về vấn đề này xin xem [10] và [26]).

Bốn là, do đặc trưng của kiểu tư duy vốn mang tính cụ thể, cảm giác, hành động - trực quan của người Việt trong truyền thống, cần chú ý khắc phục chủ nghĩa tình cảm theo lối suy nghĩ hay vị tình, cả nể trong quản lý hành chính cũng như quản lý kinh tế. Cần đề cao hơn nữa tính duy lý trong tư duy hay cách suy nghĩ để xây dựng cho mỗi người dân Việt Nam ý thức sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật.

Năm là, khi tuyên truyền, phổ biến đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước cho đồng bào, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, nên tránh nói những điều lý luận chung chung, trừu tượng. Cần chọn lối nói giản dị, trong sáng, cụ thể, dễ

hiếu. Muốn vậy, nên dùng nhiều các thành ngữ, tục ngữ, ca dao, lối ví von, so sánh để làm cho cách diễn đạt gần gũi với cách nghĩ, cách nói của quần chúng nhân dân. Khi đó những vấn đề lý luận cách mạng cao sâu mới trở thành dễ hiểu và mới có thể “thâm nhập được vào quần chúng” mà “biến thành sức mạnh vật chất”, thành phong trào cách mạng để cải tạo xã hội - theo như lời dạy của Lênin./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Văn Cơ, *Ngôn ngữ học tri nhận (ghi chép và suy nghĩ)*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2007, 434 tr.
- [2] *Giáo trình triết học Mác - Lênin*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, 407 tr.
- [3] Hoàng Văn Hành, *Thành ngữ học tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2004, 287 tr.
- [4] Phạm Xuân Nam, *Văn hoá vì phát triển*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2005, 255 tr.
- [5] Nguyễn Thị Minh Phượng, *Hiện tượng biến thể và đồng nghĩa của thành ngữ tiếng Việt*, Luận văn cao học, Đại học Sư phạm Hà Nội, 2006, 82 tr.
- [6] Đào Thanh, *Từ ngôn ngữ chung đến ngôn ngữ nghệ thuật*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998, 240 tr.
- [7] Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, 670 tr.
- [8] Nguyễn Thị Thuỳ, *Ẩn dụ tri nhận trong thành ngữ tiếng Việt*, Khoa luận tốt nghiệp, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2008, 86 tr.
- [9] Nguyễn Đức Tồn, *Tìm hiểu đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (trong sự so sánh với những dân tộc khác)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002, 390 tr.
- [10] Nguyễn Đức Tồn, “Cần phân biệt hai bình diện nhận thức và bản thể trong nghiên cứu ngôn ngữ học”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 11, Hà Nội, 2003, tr.8 – tr.13.
- [11] Nguyễn Đức Tồn, “Bản chất của ẩn dụ”, tạp chí *Ngôn ngữ*, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, số 10, 2007, tr.1 - tr.9.
- [12] Nguyễn Đức Tồn, “Bản chất của ẩn dụ”, tạp chí *Ngôn ngữ*, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, số 11, Hà Nội, 2007, tr.1 - tr.9.
- [13] Nguyễn Đức Tồn, “Bản chất của hoán dụ trong quan hệ với ẩn dụ”, tạp chí *Ngôn ngữ*, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, số 3, 2008, tr.1 – tr.6.
- [14] Nguyễn Đức Tồn, *Đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2008, 523 tr.
- [15] Nguyễn Như Ý (Chủ biên), *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1995, 731 tr.
- [16] Lakoff, G. & Mark Johnson, *Metaphors We Live By*, University of Chicago Press, Chicago/London, 1980.
- [17] Ton Nguyen Duc, *Inevitable Discrimination between Perceptive and Essential Planes in Linguistics Study*, Vietnam Social Sciences, vol.2(100), 2004, p.99 – p. 104.